



**LILAMA 45-3**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM ( LILAMA COR.)  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 ( LILAMA 45.3, JSC)  
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.  
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;  
Email: [info@lilama45-3.com](mailto:info@lilama45-3.com); Website: [www.lilama45-3.com](http://www.lilama45-3.com)



ISO 9001:2008



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015**

*Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2016*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 -
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	19
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	20
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	21
<i>Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu</i>	22



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>289.207.083.839</b>	<b>289.388.862.216</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.200.181.619</b>	<b>19.922.849.741</b>
1. Tiền	111	V.01	7.200.181.619	19.922.849.741
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126.696.830.865</b>	<b>139.633.971.904</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	134.208.203.246	144.805.863.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.672.087.700	424.779.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		296.940.979	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.151.717.097	980.638.142
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.632.118.157)	(6.577.309.119)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>155.310.071.355</b>	<b>129.832.040.571</b>
1. Hàng tồn kho	141		155.310.071.355	129.832.040.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.974.479.016</b>	<b>51.627.448.549</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>989.450.000</b>	<b>430.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	989.450.000	430.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.617.538.332</b>	<b>24.477.258.909</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.118.962.338	21.173.040.307
- Nguyên giá	222		67.710.043.810	67.075.598.983
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.591.081.472)	(45.902.558.676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	7.471.992.671	3.266.635.275
- Nguyên giá	225		8.672.996.963	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.201.004.292)	(416.862.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	26.583.323	37.583.327
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28.416.677)	(17.416.673)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>868.107.301</b>	<b>568.587.499</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		868.107.301	568.587.499
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>26.112.000.000</b>	<b>25.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.112.000.000	25.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.387.383.383</b>	<b>551.102.141</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.387.383.383	551.102.141
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>345.181.562.855</b>	<b>341.016.310.765</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 ( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>269.953.174.728</b>	<b>266.011.282.865</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>266.678.370.308</b>	<b>264.262.247.670</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.398.662.718	42.913.253.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.433.459.400	33.159.056.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.207.738.221	5.656.504.671
4. Phải trả người lao động	314		2.719.878.031	2.738.704.278
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.219.418.619	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	52.389.944.255	53.722.271.802
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	6.037.495.995	2.273.464.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	129.083.054.206	122.260.551.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.188.718.863	1.538.441.331
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.274.804.420</b>	<b>1.749.035.195</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	3.274.804.420	1.749.035.195
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>75.228.388.127</b>	<b>75.005.027.900</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>75.228.388.127</b>	<b>75.005.027.900</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.638.127.003	32.496.130.745
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.035.437.900	2.017.688.368
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.277.151.224	1.213.536.787
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.166.262.246	858.546.140
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		110.888.978	354.990.647
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>345.181.562.855</b>	<b>341.016.310.765</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2015**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015		Quý IV năm 2014	Đơn vị tính: đồng	
			Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014		Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	41.268.246.895	63.403.890.984	166.186.365.684	223.481.069.887	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41.268.246.895	63.403.890.984	166.186.365.684	223.481.069.887	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	35.076.566.850	55.694.849.012	138.561.138.002	196.689.119.365	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.191.680.045	7.709.041.972	27.625.227.682	26.791.950.522	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	517.383.506	10.924.347	550.409.658	42.064.997	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.872.587.860	4.028.080.626	15.205.275.398	16.516.657.549	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.863.023.870	4.027.155.825	15.195.711.408	16.500.368.697	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2.691.310.334	2.872.417.824	12.743.460.610	9.078.939.236	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		145.165.357	819.467.869	226.901.332	1.238.418.734	
11. Thu nhập khác	31		-	-	313.727.273	-	
12. Chi phí khác	32		3.000.000	599.301.639	231.513.528	677.870.467	
13. Lợi nhuận khác	40		(3.000.000)	(599.301.639)	82.213.745	(677.870.467)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		142.165.357	220.166.230	309.115.077	560.548.267	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	31.276.379	120.068.439	68.005.318	205.557.620	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		110.888.978	100.097.791	241.109.759	354.990.647	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	31	27	65	96	

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Hoàng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Theo phương pháp trực tiếp  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	195.776.666.163	249.951.805.996
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(141.335.468.509)	(140.091.960.997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.497.972.633)	(49.824.330.722)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.195.585.781)	(16.737.670.253)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(120.068.437)	(131.851.323)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.654.912.510	1.958.191.599
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.303.951.874)	(28.970.725.251)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(21.021.468.561)</b>	<b>16.153.459.049</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(944.890.710)	(926.841.088)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	345.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	550.319.639	32.238.147
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(49.471.071)</b>	<b>(894.602.941)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	186.091.644.648	191.531.474.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.780.523.975)	(186.828.230.947)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.962.849.163)	(726.730.556)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.735.734.825)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.348.271.510</b>	<b>2.240.777.721</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(12.722.668.122)</b>	<b>17.499.633.829</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>19.922.849.741</b>	<b>2.423.215.912</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.200.181.619</b>	<b>19.922.849.741</b>

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

#### **3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:****a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

**b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo* doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	Tiền mặt tại quỹ	4.447.180		7.689.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.195.734.439		19.915.159.903	
Tiền đang chuyển	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>7.200.181.619</b>		<b>19.922.849.741</b>	

  

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	a) Phải thu khách hàng	134.208.203.246		144.805.863.081
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng	12.375.553.694		20.307.273.154	
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	34.565.396.292		34.597.895.013	
- Phải thu khách hàng khác	87.267.253.260		89.900.694.914	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.619.123.359		15.283.894.880	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	13.345.966.527		8.810.738.048	
- Công ty CP Lilama 10	341.682.570		341.682.570	
- Công ty CP Lilama 45.1	800.090.408		800.090.408	
- Công ty CP Lilama 69.3	431.602.803		631.602.803	
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	4.699.781.051		4.699.781.051	

  

3 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	550.066.453	-	311.812.124	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	452.652.453	-	214.398.124	-
+ Khác	97.414.000	-	97.414.000	-
- Tạm ứng	581.650.644	-	648.826.018	-
- Dự nợ phải trả khác	20.000.000	-	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.151.717.097</b>	<b>-</b>	<b>980.638.142</b>	<b>-</b>

  

4 . Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	18.989.344.563	8.357.226.406	18.989.344.563	12.412.035.444
+ Công ty CP điện Bào Tân (Thị công Nhà máy thủy điện Dăm Bol) <sup>(1)</sup>	10.157.226.406	8.357.226.406	10.157.226.406	10.157.226.406
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thị công NM thủy điện La La- Quảng Trị) <sup>(2)</sup>	3.221.155.769	-	3.221.155.769	2.254.809.038
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Drây H'Linh 3) <sup>(3)</sup>	5.294.999.292	-	5.294.999.292	-
+ Các khoản tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	4.838.442.223		4.838.442.223	
+ Công ty CP điện Bào Tân	4.530.239.203		4.530.239.203	
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020		308.203.020	

(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi Công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 1.800.000.000 đồng.

(2) Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực...ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu kho đòi này.

(3) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5 . Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	285.474.068	-	388.077.482	-
Công cụ, dụng cụ	408.343.759	-	438.717.641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	154.616.253.528	-	129.005.245.448	-
<b>Cộng</b>	<b>155.310.071.355</b>	<b>-</b>	<b>129.832.040.571</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	989.450.000	-	430.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>989.450.000</b>	<b>-</b>	<b>430.500.000</b>	<b>-</b>

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	3.683.498.181	3.683.498.181
Số tăng trong kỳ	4.989.498.782	-	4.989.498.782
- Thuê tài chính trong kỳ	4.989.498.782	-	4.989.498.782
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.989.498.782	3.683.498.181	8.672.996.963
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	416.862.906	416.862.906
Số tăng trong kỳ	415.791.570	368.349.816	784.141.386
- Khấu hao trong kỳ	415.791.570	368.349.816	784.141.386
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	415.791.570	785.212.722	1.201.004.292
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	3.266.635.275	3.266.635.275
Tại ngày cuối kỳ	4.573.707.212	2.898.285.459	7.471.992.671

## 9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	17.416.673	17.416.673
Số tăng trong kỳ	11.000.004	11.000.004
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.000.004	11.000.004
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	28.416.677	28.416.677
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	37.583.327	37.583.327
Tại ngày cuối kỳ	26.583.323	26.583.323

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

## 10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	868.107.301	568.587.499
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 1	42.746.411	89.486.411
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 2	825.360.890	479.101.088
	<b>868.107.301</b>	<b>568.587.499</b>

## 11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	26.112.000.000	-	26.112.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn <sup>(*)</sup>	26.112.000.000	-	26.112.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.112.000.000</b>	<b>-</b>	<b>26.112.000.000</b>	<b>25.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.600.000.000</b>

(\*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014 là 25.600.000.000 đồng tương đương với 2.560.000 cổ phiếu và 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch, lộ trình thoái vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo Nghị quyết 21/2015/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 17/04/2015. Trong năm 2015 Công ty không thoái được vốn tại Công ty Vĩnh Sơn. Theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-HDQT ngày 21/11/2015 của HDQT Công ty Vĩnh Sơn đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu vào ngày 30/11/2015, tỷ lệ 2%, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho Công ty cổ phần Lilama 45.3 là: 51.200 CP ( mệnh giá 10,000VND/1CP).

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

12 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Thương hiệu Lilama	20.750.000	62.250.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	196.301.382	178.049.095
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	2.170.332.001	310.803.046
<b>Cộng</b>	<b>2.387.383.383</b>	<b>551.102.141</b>

13 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	25.398.662.718	25.398.662.718	42.913.253.129	42.913.253.129
- Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	5.519.726.502	5.519.726.502	19.160.398.078	19.160.398.078
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	19.878.936.216	19.878.936.216	23.752.855.051	23.752.855.051
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.520.881.493	4.520.881.493	6.248.491.816	6.248.491.816
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	351.725.000	351.725.000	-	-
- Công ty cổ phần Lilama 7	4.169.156.493	4.169.156.493	6.248.491.816	6.248.491.816

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2015)
Thuế giá trị gia tăng	4.884.426.366	7.894.236.703	7.862.733.087	4.915.929.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.068.439	68.005.318	120.068.437	68.005.320
Thuế thu nhập cá nhân	53.275.507	612.028.159	30.000.000	635.303.666
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	10.235.106	428.699.481	438.934.587	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588.499.253	-	-	588.499.253
<b>Cộng</b>	<b>5.656.504.671</b>	<b>9.006.969.661</b>	<b>8.455.736.111</b>	<b>6.207.738.221</b>

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trích trước của các công trình	1.219.418.619	-
+ Mua công cụ dụng cụ thi công các công trình	19.250.000	-
+ Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Hòa Phú	1.200.168.619	-
<b>Cộng</b>	<b>1.219.418.619</b>	<b>-</b>

16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV về tiền vay	27.264.420.595	29.600.000.000
- Phải trả các đội công trình	25.125.523.660	24.122.271.802
<b>Cộng</b>	<b>52.389.944.255</b>	<b>53.722.271.802</b>

17 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	224.931.673	462.972.256
- Bảo hiểm xã hội	1.797.713.152	626.373.926
- Bảo hiểm y tế	107.149.945	103.461.570
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.387.316	37.761.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.866.313.909	1.042.894.956
+ Cổ tức phải trả	147.218.995	147.218.995
+ Phải trả phải nộp khác	3.719.094.914	895.675.961
<b>Cộng</b>	<b>6.037.495.995</b>	<b>2.273.464.108</b>



**18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này

**19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

**20 . Vốn chủ sở hữu****20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

**20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	14.290.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	20.710.000.000	17.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

**20.3. Các giao dịch về vốn với các CSII****và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**20.4. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	31/12/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	32.638.127.003	32.496.130.745
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.035.437.900	2.017.688.368

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	-	
- Doanh thu hoạt động xây lắp	41.268.246.895	63.403.890.984
<b>Cộng</b>	<u><u>41.268.246.895</u></u>	<u><u>63.403.890.984</u></u>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ</b>	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV + Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	19.756.859.883	34.161.406.431
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1	19.756.859.883	31.597.299.257
- Công ty cổ phần Lilama 18	640.040.484	2.564.107.174
- Công ty cổ phần Lilama 7	253.941.202	
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	35.076.566.850	55.694.849.012
<b>Cộng</b>	<u><u>35.076.566.850</u></u>	<u><u>55.694.849.012</u></u>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.293.487	10.924.347
- Lãi chênh lệch tỷ giá	90.019	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	512.000.000	
<b>Cộng</b>	<u><u>517.383.506</u></u>	<u><u>10.924.347</u></u>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
- Lãi tiền vay	3.863.023.870	4.027.155.825
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.563.990	924.801
<b>Cộng</b>	<u><u>3.872.587.860</u></u>	<u><u>4.028.080.626</u></u>
<b>5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>Quý IV năm 2015</u>	<u>Quý IV năm 2014</u>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<u>2.691.310.334</u>	<u>2.872.417.824</u>
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.691.310.334	2.872.417.824
- Tiền lương bộ phận quản lý	1.592.800.505	1.363.644.342
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	450.000.000	966.346.731
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	648.509.829	542.426.751
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	-	-

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
<b>6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	142.165.357	220.166.230
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	142.165.357	220.166.230
d. Thuế TNDN phải nộp theo BB thanh tra	0	71.631.868
e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN + d}	<u>31.276.379</u>	<u>120.068.439</u>

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
<b>7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	110.888.978	100.097.791
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	110.888.978	100.097.791
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	3.277.647	5.035.726
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	31	27

(\*) được tạm tính theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2014 trên tổng doanh thu cả năm 2014 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2015 so với Quý IV năm 2014 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014.

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 đã thực hiện chuyển nhượng 356.000 cổ phần, tương đương với 3.560.000.000 đồng vốn góp cho các cổ đông khác. Sau khi chuyển nhượng, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV còn nắm giữ 40,83% tổng số vốn góp, do đó không còn là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 mà chỉ là một cổ đông lớn của Công ty.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
	<b>Chi phí</b>			
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Chi phí mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	1.264.555.089

### 4 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**5 . Thông tin so sánh**

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh 1.03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại lại
- Phải thu ngắn hạn khác	138	331.812.124	648.826.018	136	980.638.142
- Tài sản ngắn hạn khác	158	648.826.018	(648.826.018)	155	-
- Phải thu dài hạn khác	218	-	430.500.000	216	430.500.000
- Tài sản dài hạn khác	268	430.500.000	(430.500.000)	268	-
- Quỹ đầu tư phát triển	417	30.437.442.377	2.058.688.368	418	32.496.130.745
- Quỹ dự phòng tài chính	418	2.058.688.368	(2.058.688.368)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(2)	70	27

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2015

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản ế độ định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Số dư đầu năm	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	401.000.000	67.075.598.983	
Số tăng trong kỳ	-	970.537.271	-	-	54.000.000	1.024.537.271	
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	970.537.271	-	-	54.000.000	1.024.537.271	
Số giảm trong kỳ	-	360.092.444	-	30.000.000	-	390.092.444	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	360.092.444	-	30.000.000	-	390.092.444	
Số dư cuối kỳ	18.650.357.640	40.016.200.807	6.851.323.269	1.737.162.094	455.000.000	67.710.043.810	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	6.437.500.075	32.228.991.826	5.540.816.311	1.683.850.467	11.399.997	45.902.558.676	
Số tăng trong kỳ	858.847.116	2.385.089.006	540.216.108	35.517.836	82.899.972	3.902.570.038	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	858.847.116	2.385.089.006	540.216.108	35.517.836	82.899.972	3.902.570.038	
Số giảm trong kỳ	-	184.047.242	-	30.000.000	-	214.047.242	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	184.047.242	-	30.000.000	-	214.047.242	
Số dư cuối kỳ	7.296.347.191	34.430.033.590	6.081.032.419	1.689.368.303	94.299.969	49.591.081.472	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	12.212.857.565	7.176.764.154	1.310.506.958	83.311.627	389.600.003	21.173.040.307	
Tại ngày cuối kỳ	11.354.010.449	5.586.167.217	770.290.850	47.793.791	360.700.031	18.118.962.338	

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 5.177.341.442 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 22.381.816.305 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**

Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2015

**Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>127.183.857.836</b>	<b>127.183.857.836</b>	<b>180.511.509.021</b>	<b>174.780.523.975</b>	<b>121.452.872.790</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	73.192.176.635	73.192.176.635	116.332.451.761	115.061.801.192	71.921.526.066
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	53.991.681.201	53.991.681.201	64.179.057.260	59.718.722.783	49.531.346.724
<b>b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.899.196.370</b>	<b>1.899.196.370</b>	<b>2.656.991.402</b>	<b>1.565.474.163</b>	<b>807.679.131</b>
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	1.899.196.370	1.899.196.370	2.656.991.402	1.565.474.163	807.679.131
<b>Cộng</b>	<b>129.083.054.206</b>	<b>129.083.054.206</b>	<b>183.168.500.423</b>	<b>176.345.998.138</b>	<b>122.260.551.921</b>

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	01/2014/HD	01/07/2014	80.000.000.000	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	73.192.176.635	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	1202/2015/HBTD	12/02/2015	80.000.000.000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	53.991.681.201	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
<b>Cộng</b>						<b>127.183.857.836</b>		

(\*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối kỳ (31/12/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

## Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (31/12/2015)			Trong kỳ			Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	3.274.804.420	3.274.804.420	5.580.135.627	4.054.366.402	1.749.035.195	1.749.035.195	1.749.035.195	1.749.035.195
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	3.274.804.420	3.274.804.420	5.580.135.627	4.054.366.402	1.749.035.195	1.749.035.195	1.749.035.195	1.749.035.195
<b>Cộng</b>	<b>3.274.804.420</b>	<b>3.274.804.420</b>	<b>5.580.135.627</b>	<b>4.054.366.402</b>	<b>1.749.035.195</b>	<b>1.749.035.195</b>	<b>1.749.035.195</b>	<b>1.749.035.195</b>

(\*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2015	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2013-00141-001	14/01/2013	48 tháng	10,77%/năm	434.835.405	496.553.509	Xe ô tô đầu kéo và Romooc
2013-00117-001	17/09/2013	48 tháng	11%/năm	413.116.228	404.530.053	Xe tải gắn cầu Dongfeng
2015-00021-001	09/02/2015	48 tháng	9,13%/năm	2.426.852.787	998.108.795	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn.
<b>Cộng</b>				<b>3.274.804.420</b>	<b>1.899.192.357</b>	

## b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/12/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	2.324.248.013	1.899.196.370	425.051.643	1.049.916.000	242.236.869	807.679.131
Trên 1 năm đến 5 năm	3.561.539.939	3.274.804.420	286.735.519	1.942.137.280	193.102.085	1.749.035.195
Trên 5 năm						

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**Đ/c: Lô 4K - Đường Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi  
Tỉnh Quảng Ngãi**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý IV năm 2015**Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và quỹ khác	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	35.416.713.341	74.694.385.341
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	354.990.647	354.990.647
Trích các quỹ	-	-	-	-	399.132.793	399.132.793
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	443.480.881	443.480.881
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>4.277.672.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.727.355.900</b>	<b>75.005.027.900</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	241.109.759	241.109.759
Trích các quỹ	-	-	-	-	159.745.790	159.745.790
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	177.495.322	177.495.322
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>4.277.672.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.950.716.127</b>	<b>75.228.388.127</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/4/2015, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	141.996.258
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17.749.532
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	17.749.532
<b>Cộng</b>	<b>177.495.322</b>